

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX
2025.04.29 20:19:32 +07'00'



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.872.538.415.271	2.025.328.189.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	339.582.083.727	485.654.685.668
1. Tiền	111		290.577.243.727	419.654.685.668
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.004.840.000	66.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	747.801.190.823	716.327.686.507
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	243.826.360.491	228.906.429.031
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(2.064.500)	(6.664.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	503.976.894.832	487.427.921.976
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		594.970.317.141	632.570.842.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		296.674.852.429	314.215.336.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.096.448.525	14.907.961.336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		300.278.416.043	322.447.832.150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.079.399.856)	(19.000.287.640)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	15.738.119.280	15.497.158.482
1. Hàng tồn kho	141		15.738.119.280	15.497.158.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.446.704.300	175.277.816.206
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.367.758.445	23.092.812.833
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		147.698.084.103	146.560.641.546
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.380.861.752	5.624.361.827
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.429.989.385.698	6.371.843.424.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.625.561.662	25.080.075.393
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.625.561.662	25.080.075.393
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.205.618.885.583	3.441.733.414.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.122.793.993.063	3.358.269.760.366
- Nguyên giá	222		4.287.456.847.120	4.485.199.397.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.164.662.854.057)	(1.126.929.637.026)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		82.824.892.520	83.463.653.750
- Nguyên giá	228		95.715.749.670	95.752.393.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.890.857.150)	(12.288.739.250)
III. Bất động sản đầu tư	230		301.691.988.823	67.832.488.724
- Nguyên giá	231		359.116.250.512	121.306.135.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(57.424.261.689)	(53.473.646.298)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		377.967.917.048	388.098.766.355
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		396.579.500	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		377.571.337.548	388.098.766.355
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	1.861.034.074.738	1.803.531.474.083
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.1	1.828.223.525.807	1.787.473.522.596
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.2	30.810.548.931	14.057.951.487
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.3	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		654.050.957.844	645.567.206.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		451.503.113.727	445.942.099.962
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		46.172.217.923	37.783.214.599
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		156.375.626.194	161.841.891.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.302.527.800.969	8.397.171.613.771

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.077.674.949.150	3.237.320.968.761
I. Nợ ngắn hạn	310		1.229.496.904.375	1.382.555.725.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		160.893.938.127	225.507.971.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.509.233.471	5.254.924.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		51.047.315.748	80.676.907.900
4. Phải trả người lao động	314		7.654.747.243	22.564.330.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		73.682.332.634	46.951.568.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.131.017.434	3.686.349.539
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		233.095.989.081	213.606.408.578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		671.597.175.315	757.634.272.592
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.885.155.322	26.672.990.867
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.848.178.044.775	1.854.765.243.698
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		19.406.485.778	19.369.342.198
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.685.424.420.247	1.692.048.762.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		143.347.138.750	143.347.138.750
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.224.852.851.819	5.159.850.645.010
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	5.224.852.851.819	5.159.850.645.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.1	1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.693.479.540.000	1.693.479.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	10.1	557.922.786.123	557.922.786.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.1	58.798.018.556	58.798.018.556
5. Cổ phiếu quỹ	415	10.1	(189.990.900)	(189.990.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.1	158.721.919.506	158.721.919.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.641.790.101.564	1.551.379.414.582
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10.1	1.550.390.170.944	1.348.801.101.097
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		91.399.930.620	202.578.313.485
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.114.330.476.970	1.139.738.957.143
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.302.527.800.969	8.397.171.613.771

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025


Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		711.447.848.418	696.818.347.087	711.447.848.418	696.818.347.087
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.327.457.433	6.240.006.442	8.327.457.433	6.240.006.442
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11.1	703.120.390.985	690.578.340.645	703.120.390.985	690.578.340.645
4. Giá vốn hàng bán	11	12	562.232.099.217	575.875.257.024	562.232.099.217	575.875.257.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.888.291.768	114.703.083.621	140.888.291.768	114.703.083.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.2	23.417.711.152	20.422.910.677	23.417.711.152	20.422.910.677
7. Chi phí tài chính	22	13	45.325.408.885	39.908.666.544	45.325.408.885	39.908.666.544
Trong đó: chi phí lãi vay	23		34.123.791.627	38.575.047.861	34.123.791.627	38.575.047.861
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		42.206.701.770	17.218.337.924	42.206.701.770	17.218.337.924
9. Chi phí bán hàng	25		9.575.266.003	9.905.420.466	9.575.266.003	9.905.420.466
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	55.241.493.302	60.772.295.520	55.241.493.302	60.772.295.520
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		96.370.536.500	41.757.949.692	96.370.536.500	41.757.949.692
12. Thu nhập khác	31		867.286.409	649.826.346	867.286.409	649.826.346
13. Chi phí khác	32		814.261.059	501.771.678	814.261.059	501.771.678
14. Lợi nhuận khác	40		53.025.350	148.054.668	53.025.350	148.054.668
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.423.561.850	41.906.004.360	96.423.561.850	41.906.004.360
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18.652.201.518	14.584.181.446	18.652.201.518	14.584.181.446
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(8.389.003.324)	-	(8.389.003.324)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		86.160.363.656	27.321.822.914	86.160.363.656	27.321.822.914
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		91.399.930.620	37.659.833.390	91.399.930.620	37.659.833.390
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.239.566.964)	(10.338.010.476)	(5.239.566.964)	(10.338.010.476)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		540	238	540	238
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		540	238	540	238

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		96.423.561.850	41.906.004.360
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		47.752.215.666	51.631.595.995
- Các khoản dự phòng	03		74.512.216	935.604.293
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.151.286.140)	(4.036.611.268)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.093.228.397)	(20.422.910.677)
- Chi phí lãi vay	06		34.953.337.080	38.575.047.861
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.959.112.275	108.588.730.564
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.327.762.199	87.634.264.033
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(637.540.298)	4.465.419.122
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		36.520.360.463	(3.328.298.594)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.835.959.377)	(2.026.441.997)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(14.919.931.460)	(5.300.710.255)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.698.087.205)	(43.964.808.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.449.051.669)	(46.890.975.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	3.127.387.715
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.869.392.424)	(8.034.156.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.397.272.504	94.270.409.077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(44.756.398.541)	(153.208.162.391)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.225.954.919	59.824.979.124
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.751.170.227)	(77.571.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		175.600.000.000	113.457.517.625
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.630.159.335)	(28.367.909.592)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.826.800.000	970.859.392
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.592.393.539	8.434.529.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.892.579.645)	(76.459.185.903)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		172.342.699.802	271.849.284.181
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(271.062.220.415)	(205.401.696.090)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(768.100.456)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.719.520.613)	65.679.487.635
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(146.214.827.754)	83.490.710.809
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		485.654.685.668	447.183.890.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		142.225.813	283.117.376
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		339.582.083.727	530.957.718.185

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2025



Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểu



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 1.258 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.265 người).

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20) với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)
(1) Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	82,29	82,29	82,29	82,29
(2) Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3) Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải, bốc xếp; lưu trữ hàng hóa	100	100	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Transimex HI Tech Park Logistics ("SHTP")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	99,46	99,45	99,46	99,45
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	62,44	61,85	71,39	71,39
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	56,70	56,19	64,50	64,50
(7) Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	61,01	58,47	61,01	58,47
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	54,91	52,63	90,00	90,00
(9) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	28,00	26,84	94,90	94,90
(10) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	61,01	58,47	100	100
(11) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	31,12	29,82	51,00	51,00
(12) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Tỉnh Long An	Dịch vụ kho bãi	99,46	99,45	99,45	99,45

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	TP. Đà Nẵng	Giao nhận vận tải quốc tế	39,50	38,80	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	99,45	99,45	99,45	99,45
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics	99,93	99,93	99,93	99,93
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(17) Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Tỉnh Long An	Dịch vụ logistics	99,98	99,98	99,98	99,98
(18) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải và kho bãi	57,64	57,46	57,64	57,46
(19) Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ cảng	44,16	44,16	53,32	53,32
(20) Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP ("APS")	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ logistics	99,99	99,98	99,99	99,98

Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 3 năm 2025, Tập đoàn có 6 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 8.1.*

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý I của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán Quý I kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-------------------------------------|---|---|
| Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 15 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 – 30 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng bảng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.217.755.598	4.423.908.359
Tiền gửi ngân hàng	285.359.488.129	415.230.777.309
Các khoản tương đương tiền	49.004.840.000	66.000.000.000
TỔNG CỘNG	339.582.083.727	485.654.685.668

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	164.185.647.305	474.279.300.000	-	155.905.414.323	361.880.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.244.750.815	34.708.350.000	-	28.143.558.256	33.316.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	34.920.719.802	57.666.600.000	-	28.669.675.002	60.203.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	10.190.572.740	11.532.888.000	-	9.903.111.621	9.921.388.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	6.241.605.329	7.891.833.500	-	6.241.605.329	6.962.167.250	-	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	41.000.000	(2.064.500)	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)	(6.664.500)
TỔNG CỘNG	243.826.360.491	586.119.971.500	(2.064.500)	228.906.429.031	472.320.455.250	(6.664.500)	(6.664.500)

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	503.976.894.832	487.427.921.976
TỔNG CỘNG	503.976.894.832	487.427.921.976

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ dở dang	11.792.176.895	11.232.750.489
Nhiên liệu, vật liệu	3.247.607.360	3.457.497.396
Công cụ, dụng cụ	698.335.025	806.910.597
TỔNG CỘNG	15.738.119.280	15.497.158.482

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.828.223.525.807	1.787.473.522.596
Đầu tư vào đơn vị khác	30.810.548.931	14.057.951.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.861.034.074.738	1.803.531.474.083

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

8.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Quan hệ	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				Giá trị đầu tư VND	Giá trị đầu tư VND
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	805.766.114.432	793.249.246.171
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	534.314.018.609	523.876.631.848
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	219.946.748.104	216.816.333.070
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	205.495.495.634	191.281.522.778
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	59.307.747.286	58.499.037.371
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	3.393.401.742	3.750.751.358
TỔNG CỘNG				1.828.223.525.807	1.787.473.522.596

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

8.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	20.920.062.444	3.620.745.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Searefico	-	105.160.000
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	-	441.560.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	30.810.548.931	14.057.951.487

8.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	2.000.000.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.000.000.000	2.000.000.000

9. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND	
Nguyên giá:	
Số đầu năm	218.650.613.757
Số cuối kỳ	218.650.613.757
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(56.808.722.219)
Phân bổ trong kỳ	(5.466.265.344)
Số cuối kỳ	(62.274.987.563)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	161.841.891.538
Số cuối kỳ	156.375.626.194

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước							
Số đầu năm	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.557.286.378.577	3.908.355.832.862
Cổ tức bằng cổ phiếu	110.774.260.000	-	-	-	-	(110.774.260.000)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ Công ty con	-	-	-	-	6.888.559.000	(6.888.559.000)	-
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	202.578.313.485	202.578.313.485
trong năm	-	-	-	-	-	(1.753.919.539)	(1.753.919.539)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(9.939.084.441)	(9.939.084.441)
Khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.551.379.414.582	4.020.111.687.867
Năm nay							
Số đầu năm	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.551.379.414.582	4.020.111.687.867
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	91.399.930.620	91.399.930.620
trong kỳ	-	-	-	-	-	(942.209.259)	(942.209.259)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(47.034.379)	(47.034.379)
Khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.641.790.101.564	4.110.522.374.849

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

10.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.693.479.540.000	1.582.705.280.000
Số cuối kỳ	1.693.479.540.000	1.582.705.280.000

10.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu phổ thông	169.347.954	169.347.954
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	169.336.335
Cổ phiếu phổ thông	169.336.335	169.336.335

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

11. DOANH THU

11.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	711.447.848.418	696.818.347.087
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	487.725.830.146	417.420.420.795
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	125.022.593.994	107.000.656.041
Doanh thu cho thuê	62.439.709.754	31.464.021.100
Doanh thu dịch vụ khác	36.259.714.524	140.933.249.151
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	8.327.457.433	6.240.006.442
Doanh thu thuần	703.120.390.985	690.578.340.645

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.675.379.294	7.306.354.739
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	697.289.501	2.057.174.678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.386.036.900	5.415.761.321
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.659.005.457	5.643.619.939
TỔNG CỘNG	23.417.711.152	20.422.910.677

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	432.805.291.370	400.489.367.024
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	76.852.858.951	71.114.548.387
Giá vốn cho thuê	34.566.447.109	14.434.737.003
Giá vốn dịch vụ khác	18.007.501.787	89.836.604.610
TỔNG CỘNG	562.232.099.217	575.875.257.024

13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	34.123.791.627	38.575.047.861
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.369.932.803	1.360.469.069
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, và các chi phí đi vay khác	829.545.453	886.363.637
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(935.604.293)
Chi phí tài chính khác	2.139.002	22.390.270
TỔNG CỘNG	45.325.408.885	39.908.666.544

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	20.740.454.262	27.358.563.968
Chi phí đồ dùng văn phòng	773.851.008	853.796.377
Phân bổ lợi thế thương mại	5.466.265.344	11.372.000.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.419.691.585	1.853.714.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.777.838.844	15.086.632.029
Chi phí bằng tiền khác	6.063.392.259	4.247.587.684
TỔNG CỘNG	55.241.493.302	60.772.295.520


Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng


Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2025

